

**CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**

Đu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

871 125 – Fax: 0303 873074

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA  
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2010 ĐẾN NGÀY 30/06/2010**

Kèm theo

**BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ VỀ CÔNG TÁC  
SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

---

*Được soát xét bởi:*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI  
Số 3 - Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội  
Tel: 0439 745 081/82 – Fax: 0439 745 083**

*Hà Nội, tháng 8 năm 2010*

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo Kết quả công tác soát xét	5
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010	6-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2010	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2010	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2010	12- 24
Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định	25
Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	26

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0903000112 06 tháng 10 năm 2006 và Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng ( giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội – ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện).
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy.
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp)
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

Trụ sở chính của Công ty tại Số 72E Đường Hoàng Diệu, phường Thanh Bình, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.651.550.000 đồng. (Ba mươi hai tỷ, sáu trăm năm một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng)

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm :

Ông Lê Hữu Điều	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/4/2009
Ông Phùng Quang Minh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03/04/2010
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên	
Ông Bùi Sĩ Chiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Huân	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông Lê Hữu Điều	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Sĩ Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Quang Minh	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Hà Thắng Dũng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 28/4/2010
Ông Nguyễn Hữu Tùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/4/2010
Ông Nguyễn Tất Linh	Thành viên	
Bà Trần Thị Minh Phượng	Thành viên	

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

TTT  
CÔNG  
CHÍNH  
KIỂM  
TOÁN  
HÀ  
NOI

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**

Địa chỉ: 72E Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

**Báo cáo Ban Giám đốc**

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục công nợ phải thu phải trả, hàng tồn kho tại ngày 30/06/2010 trên Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT – BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

*Ninh Bình, ngày 16 tháng 07 năm 2010*

**TM. Ban Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Lê Hữu Điều**

Số: 102/BCKT/TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

Về Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010  
của Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị**  
**Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA Hà Nội) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama được lập ngày 16/07/2010 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama tại ngày 30/06/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2010  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**  
**Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên****Lê Văn Đồ**

Chứng chỉ KTV số: 0321/KTV

**Nguyễn Ngọc Tĩnh**

Chứng chỉ KTV số: 0132/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>147.623.804.538</b>	<b>154.182.383.429</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>15.745.160.865</b>	<b>32.226.228.002</b>
1. Tiền	111		5.745.160.865	1.917.228.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	30.309.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>2.400.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	<b>V.02</b>	-	2.400.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>79.766.222.735</b>	<b>77.667.919.193</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		78.475.337.087	76.213.306.573
2. Trả trước cho người bán	132		1.154.897.900	1.370.436.050
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	<b>V.03</b>	382.403.016	330.591.838
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(246.415.268)	(246.415.268)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>49.538.982.791</b>	<b>40.849.980.674</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.04</b>	51.752.607.891	43.063.605.774
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.213.625.100)	(2.213.625.100)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.573.438.147</b>	<b>1.038.255.560</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.573.438.147	1.038.255.560
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>20.007.898.032</b>	<b>24.972.772.779</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010  
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.381.922.690</b>	<b>22.951.423.418</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	17.192.495.279	20.495.007.917
- Nguyên giá	222		44.391.981.362	47.349.275.507
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(27.199.486.083)	(26.854.267.590)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	1.762.295.599	2.026.639.939
- Nguyên giá	225		2.114.754.719	2.114.754.719
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(352.459.120)	(88.114.780)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	12.834.375	15.478.125
- Nguyên giá	228		28.650.000	28.650.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(15.815.625)	(13.171.875)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	414.297.437	414.297.437
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>625.975.342</b>	<b>2.021.349.361</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	257.850.925	1.654.308.592
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	250.460.769	250.460.769
3. Tài sản dài hạn khác	268		117.663.648	116.580.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>167.631.702.570</b>	<b>179.155.156.208</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010  
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>124.843.164.804</b>	<b>136.160.398.160</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>98.758.760.095</b>	<b>113.133.935.450</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	26.470.072.562	27.420.887.694
2. Phải trả người bán	312		23.116.347.095	28.772.391.196
3. Người mua trả tiền trước	313		29.345.350.674	30.964.614.371
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3.275.129.892	4.662.899.703
5. Phải trả công nhân viên	315		2.935.860.050	7.853.166.088
6. Chi phí phải trả	316	V.13	9.450.431.330	8.799.900.782
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	3.866.089.499	4.519.740.238
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		299.478.993	140.335.378
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>26.084.404.709</b>	<b>23.026.462.710</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	1.003.800.620	1.003.800.620
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.124.456.227	1.049.404.684
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.16	23.956.147.862	20.973.257.406
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>42.788.537.766</b>	<b>42.994.758.048</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>42.774.022.746</b>	<b>42.461.653.198</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32.651.550.000	32.651.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.102.723.500	3.102.723.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		277.099.272	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(10.660.581)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.520.923.299	2.832.100.185
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		249.210.162	249.210.162
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	598.318.554
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.972.516.513	3.038.411.378
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>14.515.020</b>	<b>533.104.850</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.18	14.515.020	533.104.850
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>167.631.702.570</b>	<b>179.155.156.208</b>

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	1.007.512.958	1.022.844.387
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		
6. Dự toán chi hoạt động	008		

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu



Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Phùng Quang Minh

Ninh Bình, ngày 16 tháng 07 năm 2010



Tổng Giám đốc

Lê Hữu Điều

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế đến 30/06/2010	Lũy kế đến 30/06/2009
			Quý II năm 2010	Quý II năm 2009		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	19.073.709.709	53.346.595.932	28.138.034.176	73.425.551.518
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	19.073.709.709	53.346.595.932	28.138.034.176	73.425.551.518
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	16.069.178.791	48.308.152.675	21.665.264.896	64.914.420.528
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.004.530.918	5.038.443.257	6.472.769.280	8.511.130.990
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	607.940.903	195.527.058	1.096.928.620	274.652.981
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	858.978.661	355.147.127	1.641.115.104	865.635.124
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		858.978.661	355.147.127	1.641.115.104	865.635.124
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.174.154.073	2.005.082.032	4.058.991.184	3.461.552.052
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		579.339.087	2.873.741.156	1.869.591.612	4.458.596.795
11. Thu nhập khác	31	VI.24	2.231.611.163	2.131.526	3.161.166.821	60.274.821
12. Chi phí khác	32	VI.25	1.660.485.684	1.300.000	2.944.933.719	1.300.000
13. Lợi nhuận khác	40		571.125.479	831.526	216.233.102	58.974.821
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.150.464.566	2.874.572.682	2.085.824.714	4.517.571.616
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	151.845.113	359.321.585	268.771.132	564.696.452
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		998.619.453	2.515.251.097	1.817.053.582	3.952.875.164
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		306	770	556	1.211

Ninh Bình, ngày 16 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Người lập biểu

*Phùng Quang Minh*  
**Phùng Quang Minh**



**Đỗ Mạnh Thành**

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

10/6230/9

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến 30/09/2010	Lũy kế đến 30/09/2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	31.331.175.164	60.705.531.316
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(20.054.230.184)	(36.164.759.755)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(20.831.964.562)	(18.438.888.978)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.641.115.104)	(987.713.427)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(300.000.000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.225.845.294	2.675.144.555
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.376.262.243)	(15.788.424.641)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(18.646.551.635)</b>	<b>(7.999.110.930)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(13.800.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	928.571.429	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(38.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.400.000.000	29.910.983.467
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.096.928.620	61.839.504
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>4.411.700.049</b>	<b>(8.227.177.029)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	18.354.241.090	33.560.328.957
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19.122.547.022)	(30.377.818.786)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(182.509.200)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.306.062.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.256.877.132)</b>	<b>3.182.510.171</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(16.491.728.718)	(13.043.777.788)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.226.228.002	16.163.654.322
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.661.581	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.745.160.865	3.119.876.534

Ninh Bình, ngày 16 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





**Đỗ Mạnh Thành**

**Phùng Quang Minh**

**Lê Hữu Điều**

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.651.550.000 đồng. **(Ba mươi hai tỷ, sáu trăm năm một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng)**

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty

	Vốn góp	Tỷ lệ
Vốn Nhà nước	16.652.290.000	51 %
Vốn cổ đông ngoài	15.999.260.000	49 %

**2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh**

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0903000112 06 tháng 10 năm 2006 và Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng ( giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội – ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện).
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy.
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp)
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

**3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong 6 tháng đầu năm 2010, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama.

CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 CƠ KHÍ  
 LẮP MÁY  
 LILAMA  
 31-T

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Kỳ kế toán được soát xét bắt đầu từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư bổ sung sửa đổi kèm theo.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### 1.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên khoản mục chênh lệch tỷ giá và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư tại thời điểm đầu năm tài chính tiếp theo.

#### 1.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2 Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo ba chỉ tiêu là nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	03-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	03-06 năm

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Dự phòng phải trả được trích trong 6 tháng đầu năm 2010 là dự phòng bảo hành công trình xi măng Thăng Long trích lập tương ứng 5% doanh thu lũy kế đã ghi nhận đến 30/06/2010.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác thuộc chủ sở hữu là quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Tại thời điểm 30/06/2010, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2010 của Công ty chưa được phân phối. Lợi nhuận phân phối trong kỳ là lợi nhuận năm 2009 phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận sau thuế được phân phối sẽ không bao gồm phần thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2009 được giảm mà được bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng XDCB hoàn thành đã được nghiệm thu.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Chênh lệch tạm thời phát sinh trong năm 2009 là giá trị của khoản trích lập dự phòng đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình Trung tâm Hội nghị quốc gia do Công ty không chắc chắn về khả năng được duyệt bù giá tương ứng với chi phí dở dang này.

Trong năm 2010, Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama được giảm 50% thuế TNDN do chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	325.338.645	583.621.291
Tiền gửi ngân hàng	5.419.822.220	1.333.606.711
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	30.309.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.745.160.865</b>	<b>32.226.228.002</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	2.400.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng		2.400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.400.000.000</b>

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khác	382.403.016	330.591.838
<i>Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính</i>	56.495.782	66.636.045
<i>Phải thu khác</i>	325.907.234	263.955.793
<b>Cộng</b>	<b>382.403.016</b>	<b>330.591.838</b>

4 . Hàng tồn kho	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.405.366.907	3.692.956.575
Công cụ, dụng cụ	770.710.308	639.744.618
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.136.621.420	38.290.995.325
Thành phẩm	439.909.256	439.909.256
Hàng hóa	-	-
<b>Cộng</b>	<b>51.752.607.891</b>	<b>43.063.605.774</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.213.625.100)	(2.213.625.100)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	49.538.982.791	40.849.980.674

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tại phụ lục số 01

6 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm			2.114.754.719		2.114.754.719
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	2.114.754.719	-	2.114.754.719
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm			88.114.780		88.114.780
Số tăng trong kỳ	-	-	264.344.340	-	264.344.340
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>			264.344.340		264.344.340
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	352.459.120	-	352.459.120
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm		-	2.026.639.939		2.026.639.939
Tại ngày cuối kỳ		-	1.762.295.599		1.762.295.599

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Lilama	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm			15.000.000	13.650.000	28.650.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	15.000.000	13.650.000	28.650.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm			9.759.375	3.412.500	13.171.875
Số tăng trong kỳ	-	-	1.706.250	937.500	2.643.750
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>			1.706.250	937.500	2.643.750
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	11.465.625	4.350.000	15.815.625
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	-	5.240.625	10.237.500	15.478.125
Tại ngày cuối kỳ	-	-	3.534.375	9.300.000	12.834.375

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Đầu tư xây dựng Tài sản cố định	414.297.437	414.297.437
Trong đó, những công trình lớn:		
- Chế tạo con lăn	56.296.790	56.296.790
- Chế tạo giường tầng	3.531.486	3.531.486
- Tường rào nhà máy cơ khí LILAMA Nam Định	329.668.634	329.668.634
- Chế tạo máy hàn 6 mô	21.136.575	21.136.575
- Chế tạo tủ điện thi công	3.663.952	3.663.952
<b>Cộng</b>	<b>414.297.437</b>	<b>414.297.437</b>
9 . Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí bảo hiểm		86.224.018
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	257.850.925	1.568.084.574
<b>Cộng</b>	<b>257.850.925</b>	<b>1.654.308.592</b>
10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí trích lập dự phòng Công trình Trung tâm Hội nghị Quốc gia	250.460.769	250.460.769
<b>Cộng</b>	<b>250.460.769</b>	<b>250.460.769</b>
11 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	26.287.563.362	27.055.869.294
<i>Vay Ngân hàng đầu tư phát triển Ninh Bình</i>	26.287.563.362	27.055.869.294
Nợ dài hạn đến hạn trả	182.509.200	365.018.400
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	182.509.200	365.018.400
<b>Cộng</b>	<b>26.470.072.562</b>	<b>27.420.887.694</b>
12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng	1.671.789.521	3.059.291.494
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.432.143.062	1.463.371.930
Thuế thu nhập cá nhân	170.384.169	139.423.139
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	813.140	813.140
Các loại thuế khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.275.129.892</b>	<b>4.662.899.703</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí lãi vay phải trả		-
Chi phí vật tư A cấp trình Điện BARH - Tcty LILAMA	650.530.548	
Chi phí 1% phải trả tổng thầu EPC - Trình XM Sthao	284.897.290	284.897.290
Chi phí phải trả trình LD Dung Quất	384.815.260	384.815.260
Chi phí nhân công trực tiếp trình Cty TNHH CKĐ Trường Giang	25.381.031	25.381.031
Chi phí nhân công trực tiếp phải trả trình XM Bút Sơn - chế tạo	4.548.644.362	4.548.644.362
Chi phí vật tư phải trả trình XM Sài Sơn	3.556.162.839	3.556.162.839
<b>Cộng</b>	<b>9.450.431.330</b>	<b>8.799.900.782</b>
14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	920.076.686	951.237.957
Bảo hiểm xã hội	243.377.797	494.649.765
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.702.635.016	3.073.852.516
<b>Cộng</b>	<b>3.866.089.499</b>	<b>4.519.740.238</b>
15 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
<b>Vay dài hạn</b>	-	-
Vay ngân hàng		
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.003.800.620</b>	<b>1.003.800.620</b>
Thuê tài chính	1.003.800.620	1.003.800.620
<b>Cộng</b>	<b>1.003.800.620</b>	<b>1.003.800.620</b>
16 . Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Dự phòng bảo hành Công trình XM Bút Sơn - chế tạo	2.182.335.996	2.182.335.996
Dự phòng bảo hành Công trình XM Bút Sơn - lắp đặt	1.314.691.189	1.314.691.189
Dự phòng bảo hành Công trình NMLD Dung Quất	1.967.186.515	1.967.186.515
Dự phòng bảo hành Công trình Xi măng Bim Sơn - chế tạo	290.233.170	290.233.170
Dự phòng bảo hành Công trình Xi măng Bim Sơn - lắp đặt	236.092.405	236.092.405
Dự phòng bảo hành Công trình Xi măng Cẩm Phả gói LD02- lắp đặt	385.053.122	385.053.122
Dự phòng bảo hành Công trình Xi măng Sông Thao - chế tạo	10.427.253.417	10.427.253.417
Dự phòng bảo hành Công trình Xi măng Sông Thao - lắp đặt	1.745.613.935	1.745.613.935
Dự phòng bảo hành Công trình Thủy điện Hòa Na	424.797.657	424.797.657
Dự phòng bảo hành Công trình XM Cẩm Phả gói CT1	2.000.000.000	2.000.000.000
Dự phòng bảo hành Công trình XM Thăng Long	2.982.890.456	
<b>Cộng</b>	<b>23.956.147.862</b>	<b>20.973.257.406</b>

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

## 17 . Vốn chủ sở hữu

## 17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02)

## 17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Vốn góp của Nhà nước	16.652.290.000	16.652.290.000
Vốn góp của Cổ đông khác	15.999.260.000	15.999.260.000
<b>Cộng</b>	<b>32.651.550.000</b>	<b>32.651.550.000</b>

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu  
và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	32.651.550.000	32.651.550.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	32.651.550.000	32.651.550.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.306.062.000	

## 17.4. Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.265.155	3.265.155
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu phổ thông	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu phổ thông	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

## 17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.817.053.582	3.952.875.164
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.817.053.582	3.952.875.164
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.265.155	3.265.155
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	556	1.211

## 18 . Nguồn kinh phí

	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	533.104.850	1.868.704.850
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp	(518.589.830)	(1.335.600.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	14.515.020	533.104.850

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ

## KINH DOANH

## 19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa		
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	28.138.034.176	73.425.551.518
<b>Cộng</b>	<b>28.138.034.176</b>	<b>73.425.551.518</b>

## 20 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		-
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	28.138.034.176	73.425.551.518
<b>Cộng</b>	<b>28.138.034.176</b>	<b>73.425.551.518</b>

## 21 . Giá vốn hàng bán

	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	21.665.264.896	64.914.420.528
<b>Cộng</b>	<b>21.665.264.896</b>	<b>64.914.420.528</b>

## 22 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.096.928.620	274.652.981
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.096.928.620</b>	<b>274.652.981</b>

## 23 . Chi phí tài chính

	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Lãi tiền vay	1.641.115.104	865.635.124
<b>Cộng</b>	<b>1.641.115.104</b>	<b>865.635.124</b>

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

24 . Thu nhập khác		Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Thu nhập khác từ thanh lý tài sản cố định		928.571.429	
Thu nhập khác		2.232.595.392	60.274.821
<b>Cộng</b>		<b>3.161.166.821</b>	<b>60.274.821</b>
25 . Chi phí khác		Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý trong kỳ		1.284.448.035	
Chi phí khác		1.660.485.684	1.300.000
<b>Cộng</b>		<b>2.944.933.719</b>	<b>1.300.000</b>
26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		268.771.132	564.696.452
<b>Cộng</b>		<b>268.771.132</b>	<b>564.696.452</b>

**VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**-Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các Công ty thành viên của Tổng Công ty và Tổng Công ty lắp máy Việt Nam

Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch (VND)</u>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Tổng Công ty	Doanh thu các công trình	11.833.501.053
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Tổng Công ty	Phí sơ kết, nhập thép, sơn	1.887.857.676
Công ty TNHH một thành viên đóng tàu Hải Phòng	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Trả lại vật tư cho Lisemco	2.231.611.163
Công ty TNHH một thành viên đóng tàu Hải Phòng	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Nhập vật tư chế tạo thiết bị	61.909.198
Công ty Cổ phần Lilama 3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Trả tiền thuê cầu	365.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các Công ty thành viên của Tổng Công ty và Tổng Công ty lắp máy Việt Nam như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị khoản phải thu (+) /phải trả (-)</u>
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	50.750.842.014
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Người mua trả trước	(26.365.075.215)

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính



Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	137.251.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	1.559.880.411
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	2.436.248.284
Công ty Cổ phần Lilama 3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	26.157.097
Trường cao đẳng Lilama I	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	171.024.367
Công ty Cổ phần Lilama 3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả người bán	159.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả người bán	2.310.079.217
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả người bán	8.076.252
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả người bán	15.995.800
Công ty TNHH một thành viên đóng tàu Hải Phòng	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả người bán	1.152.816.940
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả khác	(3.510.720)
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả khác	(4.586.156)
Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả khác	(40.915.850)

**Số liệu so sánh**

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 chuyển sang ngày 01/01/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam và được phân loại lại phù hợp với quy định hiện hành.

Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ trước được lấy theo số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 của Công ty.

**Thuyết minh thay đổi số đầu kỳ:**

Căn cứ vào Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty đã tiến hành phân loại lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục. Do đó, số dư tại ngày 31/12/2009 và số dư tại ngày 01/01/2010 của một số khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán có sự thay đổi như sau:

- Phân loại lại khoản mục "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" sang mục mang Mã số 323 (Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi) thuộc khoản Nợ phải trả ngắn hạn, năm 2009 đang phân ánh trên Nguồn kinh phí và quỹ khác - Mã số 430 số tiền 140.335.378 đồng.

Ninh Bình, ngày 16 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





**Đỗ Mạnh Thành**

**Phùng Quang Minh**

**Lê Hữu Điều**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA**

Địa chỉ: Số 72E Hoàng Diệu - TP. Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

**Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng	
						Cộng	
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư đầu năm	9.035.794.516	16.678.734.456	20.236.411.931	760.955.994	637.378.610	47.349.275.507	
Số tăng trong kỳ	-	-	-	13.800.000	-	13.800.000	
- Mua trong kỳ				13.800.000		13.800.000	
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ	-	2.971.094.145	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán		2.971.094.145				2.971.094.145	
- Giảm khác (*)							
Số dư cuối kỳ	9.035.794.516	13.707.640.311	20.236.411.931	774.755.994	637.378.610	44.391.981.362	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	4.667.250.963	10.649.558.027	10.587.545.674	584.252.522	365.660.404	26.854.267.590	
Số tăng trong kỳ	235.877.012	697.761.644	1.000.843.431	44.194.849	53.187.667	2.031.864.603	
- Khấu hao trong kỳ	235.877.012	697.761.644	1.000.843.431	44.194.849	53.187.667	2.031.864.603	
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ	-	1.686.646.110	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán		1.686.646.110				1.686.646.110	
- Giảm khác (*)							
Số dư cuối kỳ	4.903.127.975	9.660.673.561	11.588.389.105	628.447.371	418.848.071	27.199.486.083	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	4.368.543.553	6.029.176.429	9.648.866.257	176.703.472	271.718.206	20.495.007.917	
Tại ngày cuối kỳ	4.132.666.541	4.046.966.750	8.648.022.826	146.308.623	218.530.539	17.192.495.279	

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA**

Địa chỉ: Số 72E Hoàng Diệu-TP.Ninh Bình-Tỉnh Ninh Bình

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

**Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: đồng								
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	32.651.550.000	3.102.723.500		(10.660.581)	2.832.100.185	249.210.162	598.318.554	3.038.411.378	42.461.653.198
Tăng vốn trong kỳ									-
Lãi trong kỳ									
Tăng khác			277.099.272		1.688.823.114			1.817.053.582	1.817.053.582
Giảm vốn trong kỳ									
Giảm khác (**)				(10.660.581)					
Trích các quỹ (*)							598.318.554		587.657.973
Trả cổ tức									1.576.886.447
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>32.651.550.000</b>	<b>3.102.723.500</b>	<b>277.099.272</b>	<b>-</b>	<b>4.520.923.299</b>	<b>249.210.162</b>	<b>-</b>	<b>1.972.516.513</b>	<b>42.774.022.746</b>

(\*) Trích lập bổ sung các quỹ theo NQ ĐHCĐ

Trích quỹ đầu tư phát triển 1.090.504.560

Trích quỹ dự phòng tài chính 209.282.615

Trích quỹ KTPL 277.099.272

Vốn khác thuộc CSH

Cộng **1.576.886.447**

(\*\*) Quỹ khác thuộc VCSH giảm trong kỳ do trong năm 2009, Công ty tạm trích quỹ lương dự phòng nhưng theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2009, Công ty không trích quỹ này. Toàn bộ số đã trích này được trích bổ sung Quỹ đầu tư phát triển.

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính